

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA XÍ NGHIỆP MAY DUY TRUNG**

Địa điểm: CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

Quảng Nam, tháng 5/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA XÍ NGHIỆP MAY DUY TRUNG**

Địa điểm: CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

CHỦ CƠ SỞ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Nguyệt

Quảng Nam, tháng 5/2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	v
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
3.3. Sản phẩm của cơ sở	3
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, cấp điện, cấp nước của cơ sở	3
4.1. Nguyên, vật liệu.....	3
4.2. Nhiên liệu	3
4.3. Hóa chất sử dụng	4
4.4. Cấp điện.....	4
4.5. Cấp nước.....	4
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	5
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, phân vùng môi trường	5
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	5
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	6
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	6
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	6
1.2. Thu gom, thoát nước thải	6
1.3. Xử lý nước thải.....	8
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	9
2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ các phương tiện giao thông.....	9
2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình sản xuất.....	9
2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải lò hơi	10
2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi tại khu vực nhà ăn, khu vệ sinh	11
3. Công trình lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường	11
4. Công trình lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại	12
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	13

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	13
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	15
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	16
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	16
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	17
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	17
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	18
1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải	18
2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải	18
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	20
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	20
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	20
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	20
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	21
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	21
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	21
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường khác	21
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	22
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	23
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	24
PHỤ LỤC BÁO CÁO	25

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CCN	: Cụm công nghiệp
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTV	: Động thực vật
HĐBM	: Hoạt động bề mặt
MBR	: Membraen Bio Reactor
MTV	: Một thành viên
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TDS	: Tổng chất rắn hòa tan
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Nguyên, vật liệu sản xuất của cơ sở.....	3
Bảng 2. Nhiên liệu sử dụng của cơ sở	4
Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	4
Bảng 4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi	11
Bảng 5. Khối lượng chất thải rắn thông thường của cơ sở.....	11
Bảng 6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở.....	12
Bảng 7. Công trình, thiết bị thông gió, làm mát.....	15
Bảng 8. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	16
Bảng 9. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	17
Bảng 10. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý, năm 2021.....	18
Bảng 11. Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý, năm 2021.....	19
Bảng 12. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	20
Bảng 13. Kế hoạch quan trắc chất thải trong thời gian vận hành thử nghiệm	20

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất	2
Hình 2. Sơ đồ thoát nước mưa.....	6
Hình 3. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở	8
Hình 4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của cơ sở.....	8
Hình 5. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò hơi	10

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Xí nghiệp may Duy Trung được Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 đầu tư tại CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 17/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dệt may 29/3; được UBND huyện Duy Xuyên cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 849/GXN-UBND ngày 20/7/2018 và Công văn số 2013/UBND-TNMT ngày 05/11/2019 về việc cho phép điều chỉnh nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường.

Xí nghiệp may Duy Trung được đầu tư trên khu đất có diện tích 12.113,7m² tại CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, đi vào hoạt động từ năm 2018 đến nay, sản xuất hàng may mặc (áo, quần các loại) xuất khẩu vào thị trường EU, Mỹ..., với công suất là 1,7 triệu sản phẩm/năm.

Xí nghiệp may Duy Trung thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Dự án nhóm III theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được quy định chi tiết tại mục số 2 Phụ lục V Nghị định số 08/20022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường); thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

- Địa chỉ văn phòng: 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà **Phạm Thị Xuân Nguyệt**.

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 0236.3759002.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400100457, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/11/2018 của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

2. Tên cơ sở

XÍ NGHIỆP MAY DUY TRUNG

- Địa điểm cơ sở: CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 849/GXN-UBND ngày 20/7/2018 và Công văn số 2013/UBND-TNMT ngày 05/11/2019 về việc cho phép điều chỉnh nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường của UBND huyện Duy Xuyên.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C (theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công năm 2019).

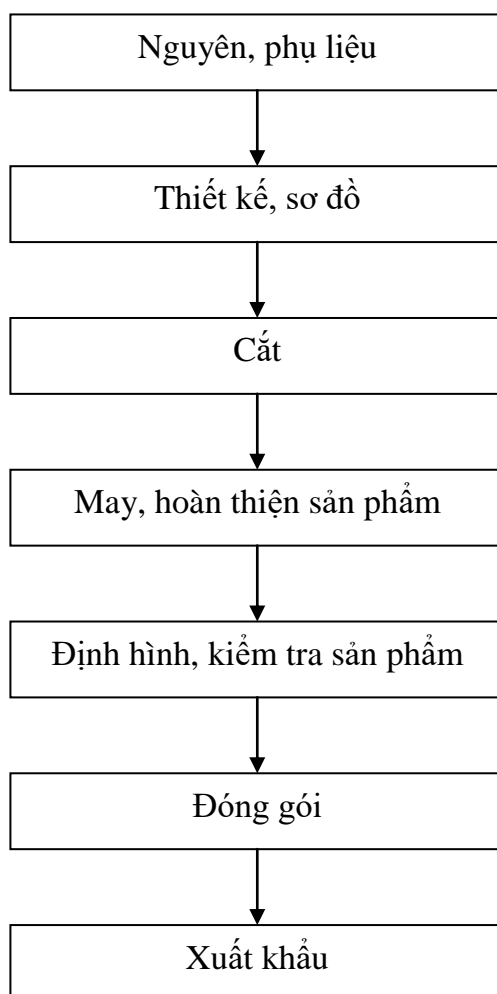
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất: 1,7 triệu sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Xí nghiệp may Duy Trung hoạt động sản xuất hàng may mặc với quy trình công nghệ sản xuất như sau:



Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh:

- Nguyên, phụ liệu sản xuất nhập về cơ sở được kiểm tra về chủng loại, số lượng, chất lượng đảm bảo yêu cầu sản xuất theo đơn đặt hàng.

- Thiết kế, sơ đồ: Lên sơ đồ là bước sắp xếp các chi tiết quần áo của thiết kế lên bề mặt vải (phẳng) trước khi cắt sao cho tiết kiệm vải nhất có thể.

- **Cắt:** Sau khi lên sơ đồ, tiến hành trải và cắt vải thành các mảnh nhỏ để chuẩn bị cho công đoạn may quần áo. Công đoạn này yêu cầu sự tập trung cao, khéo léo và cẩn thận để tạo nên những mảnh vải được cắt chính chu và hạn chế cắt sai, hao hụt vải... àm ảnh hưởng đến quy trình sản xuất quần áo.

- **May, hoàn thiện sản phẩm:** Sản phẩm cắt được chuyển đến bộ phận may để may các mảnh vải rời lại tạo thành các sản phẩm quần áo theo đúng thiết kế. Sau đó thực hiện các bước hoàn thiện sản phẩm như làm khuy, đóng nút.

- **Định hình, kiểm tra sản phẩm:** Sản phẩm may hoàn thiện được chuyển đến công đoạn ủi để là phẳng định hình sản phẩm, công đoạn ủi sử dụng hơi được cấp từ lò hơi tại cơ sở (Công ty đã lắp đặt, vận hành lò hơi 01 công suất 2 tấn/giờ và lắp đặt 01 lò hơi dự phòng công suất 01 tấn/giờ). Sau đó sản phẩm sẽ được bộ phận kiểm tra đảm bảo chất lượng được chuyển sang công đoạn đóng gói sản phẩm.

- **Đóng gói:** Sản phẩm đạt yêu cầu được đóng gói theo đúng quy cách và nhập kho trước khi đi tiêu thụ.

- **Xuất khẩu:** Sản phẩm của cơ sở chủ yếu được khẩu sang thị trường EU, Mỹ.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là hàng may mặc (quần, áo các loại), công suất 1,7 triệu sản phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, cấp điện, cấp nước của cơ sở

4.1. Nguyên, vật liệu

Nguyên, vật liệu chính dùng cho sản xuất là các loại vải và phụ liệu (kim, chỉ và các phụ kiện như nút, khuy, dây kéo...). Căn cứ vào thực tế hoạt động của cơ sở, nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu như sau:

Bảng 1. Nguyên, vật liệu sản xuất của cơ sở

STT	Nguyên, vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Các loại vải	Tấn/năm	425
2	Phụ liệu	Tấn/năm	10
	Tổng:	Tấn/năm	435

Nguồn nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất được nhập khẩu và mua trong nước đảm bảo chất lượng và đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. Nhiên liệu

Nhiên liệu sử dụng trong quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu là củi sử dụng để vận hành lò hơi và gas để nấu ăn cho công nhân viên tại cơ sở. Căn cứ vào thực tế hoạt động của của cơ sở, nhu cầu sử dụng nhiên liệu như sau:

Bảng 2. Nhiên liệu sử dụng của cơ sở

STT	Nguyên, vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Củi	Tấn/tháng	35	Vận hành lò hơi
2	Gas	Kg/tháng	100	Nấu ăn

4.3. Hóa chất sử dụng

Hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu là NaOCl dùng để xử lý nước thải. Khối lượng sử dụng trung bình khoảng 13 kg/tháng.

4.4. Cấp điện

Căn cứ theo hóa đơn tiền điện trong thời gian qua thì nhu cầu sử dụng điện của Xí nghiệp may Duy Trung trung bình khoảng 50.000 kwh/tháng.

4.5. Cấp nước

Nhu cầu sử dụng nước của Xí nghiệp may Duy Trung lớn nhất khoảng 44 m³/ngày.đêm, chi tiết nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng tại cơ sở thể hiện tại bảng sau.

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng nước	Định mức	Số lượng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày.đêm)
1	Cấp nước cho sinh hoạt của công nhân viên	25 lít/người/ca	800 người	20
2	Cấp nước cho nhà ăn	10 lít/suất ăn	800 suất ăn	8
3	Cấp nước uống	1,5 lít/người/ca	800 người	1,2
4	Cấp nước cho nồi hơi và xử lý khí thải lò hơi	01 m ³ /giờ	8 giờ	8
5	Cấp nước cho hệ thống làm mát, tưới cây xanh, tưới đường đập bụi	-	-	3
	Tổng cộng	(làm tròn)		40

Nguồn nước cấp cho cơ sở là nước cấp do Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam tại Duy Xuyên - Xí nghiệp cấp thoát nước Duy Xuyên cung cấp theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 3876/HĐ-CTN ngày 05/02/2018. Theo hóa đơn tiền nước thì tổng lượng nước cơ sở sử dụng trung bình là 942 m³/tháng ≈ 36 m³/ngày.đêm.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, phân vùng môi trường

Xí nghiệp may Duy Trung hoạt động tại CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải theo quy định chung về phân vùng môi trường tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 4581/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thành lập CCN Tây An và Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc bổ sung định hướng bố trí ngành nghề CCN Tây An, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam thì ngành nghề được định hướng bố trí tại CCN Tây An bao gồm: Sản xuất hàng sợi chỉ; bao bì, thùng carton; coc khí chế tạo; chế biến nông lâm sản; công nghiệp phụ trợ; sản xuất plastic nguyên sinh (không sử dụng nguyên liệu tái chế); các ngành tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp sạch, ít ô nhiễm môi trường và các ngành nghề phù hợp với lợi thế của địa phương. Như vậy, ngành nghề sản xuất của Xí nghiệp may Duy Trung là hoàn toàn phù hợp với định hướng bố trí ngành nghề của CCN Tây An.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với môi trường nước: Toàn bộ nước mưa chảy tràn trong phạm vi của cơ sở được thu gom riêng và đổ ra cống thoát nước chung của CCN Tây An; Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt, được thu gom xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi đổ ra cống thoát nước chung của CCN Tây An. Hiện trạng hệ thống cống thoát nước chung của CCN Tây An đã xây dựng đảm bảo cho việc thoát nước của cơ sở.

- Đối với bụi, khí thải và tiếng ồn: Nguồn phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị và hoạt động của lò hơi tại cơ sở. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động Công ty thực hiện tốt các biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với từng nguồn phát sinh nên khả năng tác động đến môi trường không khí xung quanh cơ sở là không đáng kể.

- Đối với chất thải rắn: Trong quá trình hoạt động của cơ sở có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên và hoạt động nấu ăn, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất và chất thải nguy hại. Các nguồn chất thải rắn phát sinh đều được thu gom và hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý theo quy định nên không gây tác động đến môi trường khu vực cơ sở.

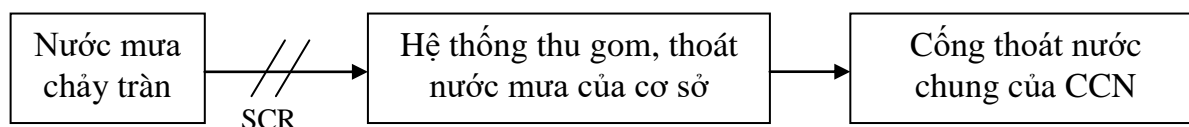
Qua những đánh giá trên cho thấy cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mặt bằng cơ sở được thu gom riêng bằng hệ thống mương và ống dẫn, có bố trí song chắn rác và các hố ga lắng cát, thoát vào cống thoát nước chung của CCN Tây An.



Hình 2. Sơ đồ thoát nước mưa

Nước mưa của cơ sở đầu nối vào cống thoát nước chung của CCN tại 02 vị trí phía Tây của cơ sở (xem chi tiết trên bản vẽ thoát nước đính kèm tại phần phụ lục).

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải: Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở lớn nhất là 30 m³/ngày.đêm, bao gồm: nước thải sinh hoạt từ quá trình vệ sinh của công nhân viên, từ nhà ăn (lớn nhất khoảng 29 m³/ngày.đêm) và nước xả cặn từ bể chứa nước xử lý khí thải lò hơi (khoảng 01 m³/lần xả, định kỳ 01 tuần xả 01 lần). Các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom như sau:

+ Nước rửa tay, chân: Được thu gom tập trung về hố gom cùng với nước thải sau bể tự hoại để bơm về bể thu gom và chứa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải vệ sinh: Nước thải vệ sinh tại từ khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn về hố gom để bơm về bể thu gom và chứa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý. Thể tích tối thiểu của bể tự hoại được xác định theo công thức: $W = W_1 + W_2$

$$\text{Thể tích phần lắng: } W_1 = \frac{a.N.T}{1000} \quad \text{m}^3$$

$$\text{Thể tích phần chứa bùn: } W_2 = \frac{b.N.t}{1000} \quad \text{m}^3$$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn thải nước, a = 25 l/người/ngày.đêm;

N: Số người sử dụng, N = 800 người;

T: Thời gian nước lưu trong bể, T = 1 ngày;

b: Tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày đêm; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; $b = 0,08 \text{ lít/ng.ngày.đêm}$ (hút cặn 01 lần/năm).

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại ($t = 365$ ngày)

Thay số vào tính toán thì tổng thể tích tối thiểu của bể tự hoại:

$$W_1 = (25 \times 800 \times 1)/1000 = 20 \text{ m}^3$$

$$W_2 = (0,08 \times 800 \times 365)/1000 = 23 \text{ m}^3$$

$$W = W_1 + W_2 = 20 + 23 = 43 \text{ m}^3.$$

Hiện trạng cơ sở đã có 02 bể tự hoại với tổng thể tích là 45 m^3 , 01 bể tại nhà ăn có thể tích 07 m^3 và 01 bể tại khu nhà vệ sinh công nhân có thể tích 38 m^3 đáp ứng việc thu gom, xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh của công nhân viên làm việc tại cơ sở. Bùn cặn từ bể tự hoại định kỳ sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng hút đưa đi xử lý theo quy định.

+ Nước thải nhà ăn: Nước thải phát sinh từ quá trình nấu ăn phục vụ cho công nhân viên làm việc tại cơ sở được thu gom bằng hệ thống mương dẫn (có song chắn rác) dẫn về bể tách mỡ để loại bỏ dầu mỡ và lắng cặn, sau đó bơm về bể thu gom và chứa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

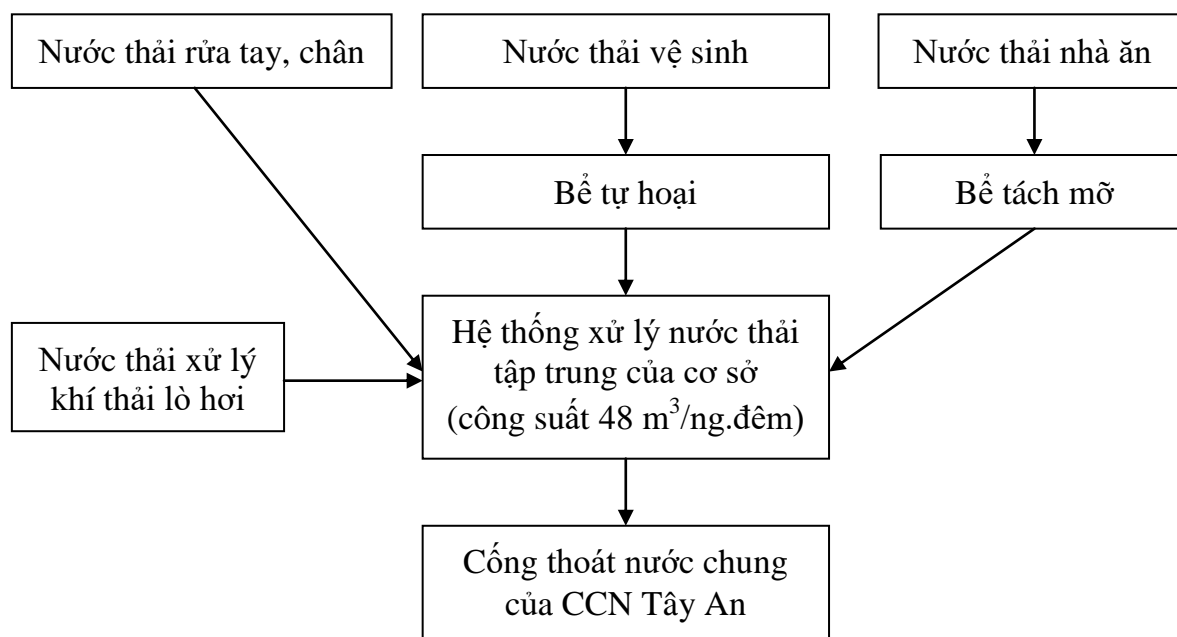
Bể tách mỡ có kích thước: $3\text{m} \times 2,4\text{m} \times 1,6\text{m}$, được chia làm 02 ngăn, nước từ ngăn 1 chảy qua ngăn 2 theo chiều từ dưới lên trên. Nước thải sau bể tách mỡ được bơm về bể thu gom và chứa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Nước thải xử lý khí thải lò hơi: Nước xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng và định kỳ 01 tuần/lần xả nước bẩn để bổ sung nước sạch cho quá trình xử lý khí thải. Nước từ bể chứa nước xử lý khí thải lò hơi được xả về bể thu gom và chứa của hệ thống xử lý nước thải để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt trước xả ra môi trường.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung của cơ sở được bơm vào bồn chứa (bồn inox 5 m^3) sau đó tự chảy theo đường ống có đường kính 34mm xả ra công thoát nước chung của CCN Tây An.

- Điểm xả nước thải: Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống thoát nước chung của CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tọa độ vị trí điểm xả nước thải (VN2000): $X = 1748374$, $Y = 553841$.

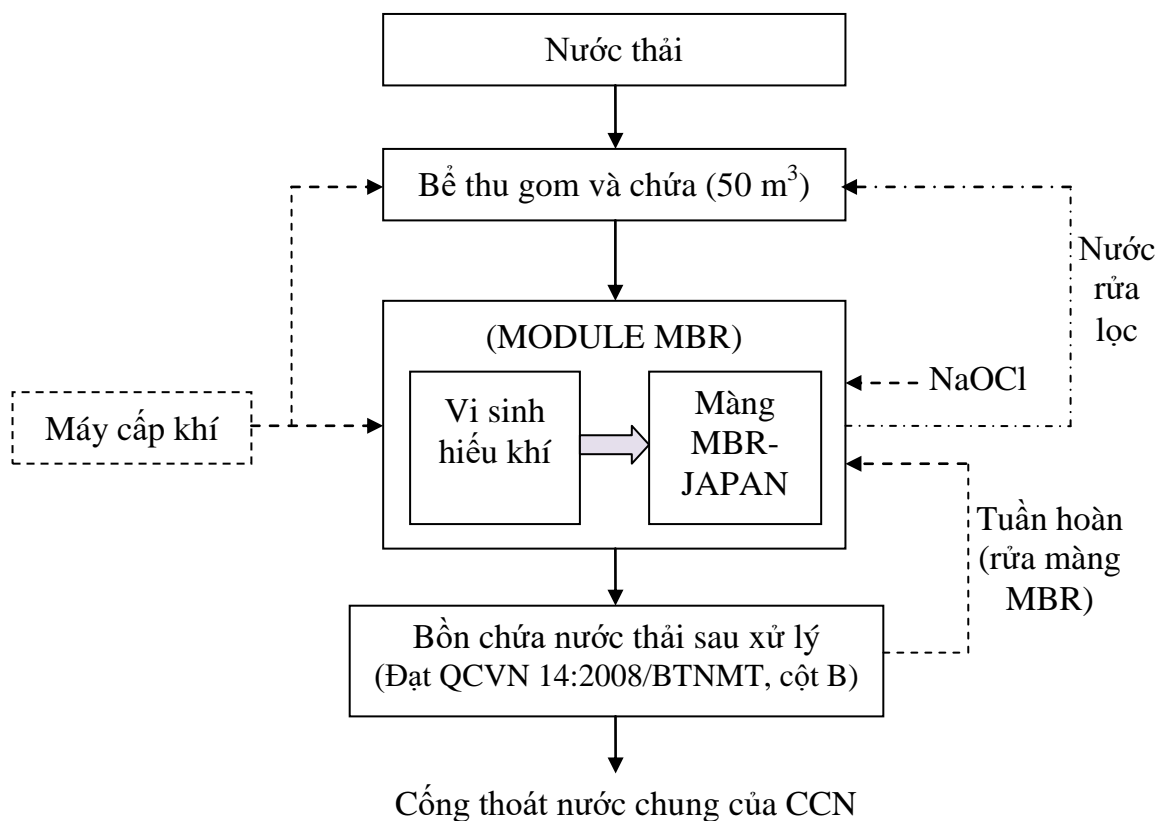
- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:



Hình 3. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

1.3. Xử lý nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 48 m³/ngày.đêm, áp dụng công nghệ lọc tiên tiến từ Nhật Bản MBR.



Hình 4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của cơ sở

Thuyết minh:

Nước thải của cơ sở được thu gom tập trung về Bể thu gom và chứa (thể tích 50 m³) để điều tiết nước thải. Tại bể thu gom và chứa, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải được ổn định nhờ vào sự khuấy trộn liên tục bằng khí được cấp từ máy cấp khí và hệ thống địa phân phối, đồng thời sự đảo trộn bằng không khí trong bể cũng có khả năng phân hủy sinh học các chất hữu cơ làm giảm nồng độ COD, BOD trong nước thải trước khi đi vào công đoạn xử lý tiếp theo.

Tiếp theo nước thải được đưa vào Module MBR để thực hiện quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh hiếu khí kết hợp với màng lọc MBR. Tại Module MBR sẽ cung cấp một lượng vi sinh vật cần thiết để khử BOD, COD, N, P... có trong nước thải. Các vi sinh vật này sử dụng các chất hữu cơ có trong nước thải và một số khoáng chất làm nguồn dinh dưỡng cho hoạt động của chúng, đồng thời các chợp chất hữu cơ này sẽ được phân giải thành hợp chất vô cùng đơn giản. Sau đó nước thải sẽ được bơm qua màng lọc MBR, tại đây các vi sinh vật, các chất ô nhiễm, bùn hoàn toàn bị giữ lại tại bề mặt màng. Đồng thời chỉ có nước sạch mới qua được màng. Phần nước trong được bơm hút ra ngoài, phần bùn nằm lại trong bể bị khoáng hóa và định kỳ hút bỏ. Vì kích thước lỗ màng rất nhỏ (0,01 – 0,4 µm) nên bùn sinh học sẽ được giữ lại trong bể, mật độ vi sinh cao và hiệu quả xử lý tăng. Điều này tạo nên ưu điểm vượt trội giúp giảm thể tích bể và diện tích sử dụng. Nước sạch sẽ được bơm hút ra ngoài mà không qua lắng, lọc và khử trùng. Máy thổi khí ngoài cung cấp khí cho vi sinh hoạt động còn làm nhiệm vụ thổi bung các màng này để hạn chế bị nghẹt màng.

Để màng hoạt động hiệu quả sẽ vệ sinh màng MBR theo chu kỳ bằng cách bơm hóa chất (NaOCl) và nước (tái sử dụng nước thải sau xử lý) vào ngược lại màng MBR để vệ sinh bên trong màng lọc. Quá trình này được Module MBR – WEME thực hiện hoàn toàn tự động.

Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung của CCN Tây An.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ các phương tiện giao thông

- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ trong nhà máy.
- Bố trí nhân viên hướng dẫn các phương tiện ra vào nhà máy hợp ý, tuân thủ theo nội quy của nhà máy.
- Thường xuyên quét dọn mặt bằng đường nội bộ, phun nước dập bụi vào những ngày nắng, gió để giảm bụi cuốn lên từ mặt đất.

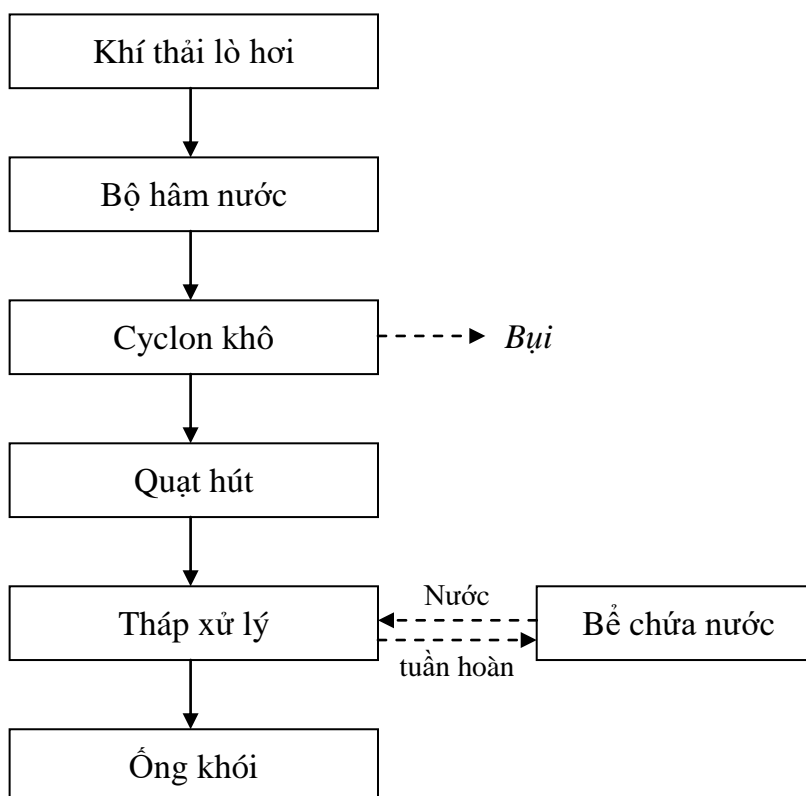
2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình sản xuất

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng, thường xuyên quét dọn, vệ sinh sạch sẽ nhà xưởng.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy nhằm tạo cảnh quan và giảm phát tán bụi.

2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải lò hơi

Công ty vận hành hoạt động lò hơi công suất 02 tấn hơi/giờ, đốt củi, phục vụ cho sản xuất. Để giảm thiểu ô nhiễm do khí thải, Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi đồng bộ cùng lò hơi, công suất 7.000 m³/giờ, quy trình xử lý khí thải lò hơi như sau:



Hình 5. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh:

Khí thải từ lò đốt được dẫn qua bộ hâm nước và cyclon khô nhờ quạt hút (có sử dụng biến tần). Tại bộ hâm nước, nhiệt trong khí thải được tận dụng để làm nóng nước trước khi cấp vào nồi hơi, làm giảm nhiệt độ của khí thải. Sau đó, khí thải được dẫn sang Cyclon khô để tách bụi theo nguyên lý trọng lực. Các hạt bụi tách ra khỏi dòng khí rơi xuống đáy cyclon. Cyclon được thiết kế tách bụi kết hợp sấy nóng không khí trước khi cấp cho lò hơi để tận dụng nhiệt của khí thải. Bên trong Cyclon được thiết kế các ống thép D60mm để dẫn không khí đi vào và ra cyclon. Nhiệt của khí thải sẽ trao đổi gián tiếp với không khí bên trong ống dẫn, qua đó làm nóng không khí trước khi cấp vào lò hơi. Bụi từ cyclon được thu gom và sử dụng để bón cây.

Sau khi qua Cyclon, khí thải được dẫn qua tháp xử lý để làm sạch dòng khí trước khi thải ra môi trường. Tại tháp xử lý, dòng khí đi từ dưới lên và dòng nước được phun từ trên xuống, khi tiếp xúc dòng nước cuốn theo chất bẩn có trong dòng khí xuống dưới và dẫn về bể chứa nước. Bể chứa nước gồm ngăn giải nhiệt, ngăn lọc cặn và ngăn chứa nước sạch để bơm cấp vào tháp xử lý; nước trong bể chứa được tuần hoàn tái sử dụng và định kỳ thay mới với tần suất 01 lần/tuần. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B được thải ra môi trường qua ống khói cao 15m.

Ngoài ra, để hệ thống xử lý khí thải hoạt động hiệu quả, đảm bảo được tiêu chuẩn xử lý, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Vận hành lò hơi đúng kỹ thuật.
- Thường xuyên thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
- Định kỳ thay mới nước sạch cho bể chứa nước cấp cho tháp xử lý khí thải.

Bảng 4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ hâm nước	1,8m x 1,5m x 1,5m	
2	Cyclon khô	1,5m x 1,5m x 2,0m	
3	Quạt hút	Công suất 20HP (chạy biến tần)	Lưu lượng: 7.000 m ³ /giờ
4	Tháp xử lý	Ø1,8m x 2,8m	
5	Bể chứa nước	2,8m x 2,1m x 0,8m	
6	Ống khói	Ø0,55m x 15m	

2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi tại khu vực nhà ăn, khu vệ sinh

- Công ty lắp đặt hệ thống hút mùi tại khu vực bếp nấu ăn để phát tán lên cao, tạo môi trường thông thoáng trong khu vực bếp.
- Công ty lắp đặt hệ thống ống thoát khí D90 thoát ra môi trường qua hộp kỹ thuật của nhà xưởng.

3. Công trình lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở như thức ăn thừa, chai lọ, bao bì nilon....; chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở như vải vụn, chỉ vụn, bao bì (nilon, carton), tro (lò hơi). Thực tế khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trung bình của cơ sở như sau:

Bảng 5. Khối lượng chất thải rắn thông thường của cơ sở

STT	Chất thải rắn	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	120

STT	Chất thải rắn	Khối lượng (kg/ngày)
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	
2.1	Vải vụn, chỉ vụn	28
2.2	Bao bì (carton, nilon)	47
2.3	Tro (lò hơi)	20
	Tổng:	215

- Biện pháp, công trình lưu trữ, xử lý:

+ Công ty bố trí các thùng chứa và các giỏ rác tại các khu vực có phát sinh chất thải rắn để thu gom chất thải, bố trí nhân viên hằng ngày thu gom, tập kết về kho chứa chất thải rắn thông thường của cơ sở.

+ Xây dựng kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 61,05 m², có mái che bằng tôn, nền lát xi măng.

+ Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam thu gom, xử lý chất thải theo quy định (Hợp đồng số 33/DX22 ngày 10/02/2022).

4. Công trình lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: bóng đèn huỳnh quang thải; bao bì thải các loại có chứa thành phần nguy hại; giẻ lau, vật liệu bị nhiễm các thành phần nguy hại; các loại mực thải. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trung bình khoảng 71 kg/năm.

Bảng 6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở¹

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	
			Năm 2020	Năm 2021
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5	11
2	Bao bì các loại có chứa thành phần nguy hại	18 01 01	24	21
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	24	49
4	Các loại mực thải	08 02 01	5	3
	Tổng:		58	84

- Biện pháp, công trình lưu trữ, xử lý:

¹ Nguồn: Chứng từ thu gom chất thải nguy hại năm 2020 và 2021.

+ Công ty xây dựng kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 9,8 m², mái và tường bao xung quanh bằng tôn, nền lát xi măng, ngoài cửa có gắn bảng tên và biển báo theo quy định.

+ Bên trong kho CTNH bố trí các thùng chứa CTNH có nắp đậy, có dán nhãn theo quy định.

+ Hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam thu gom, xử lý chất thải theo quy định (Hợp đồng số 393/CTNH21 ngày 30/6/2021).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Đối với phương tiện giao thông, vận chuyển:

- Bố trí nhân viên hướng dẫn các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở một cách hợp lý.

- Các xe chuyên dụng cần giảm tốc độ khi đi vào bên trong khu vực cơ sở.

- Trong thời gian bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm không để xe nổ máy.

b. Đối với máy móc phục vụ sản xuất:

- Trang bị máy móc, thiết bị hiện đại.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, bôi trơn dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho công nhân làm việc tại khu vực có tiếng ồn cao.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở để hạn chế sự lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh, diện tích cây xanh 15% tổng diện tích mặt bằng.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa tai nạn lao động

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân cho công nhân.

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế quy định nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp.

- Thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, tạo môi trường làm việc tốt nhất có thể cho người lao động.

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động và an toàn sản xuất.

- Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường và vệ sinh y tế cho toàn thể công nhân viên trong cơ sở.

b. Phòng ngừa cháy nổ

- Kiểm tra thường xuyên và trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC, hệ thống thông tin, báo động, báo cháy.

- Tổ chức tập huấn cho toàn bộ CBCNV của xưởng sản xuất về các biện pháp phòng chống cháy nổ.

- Máy móc thiết bị có liên quan đến áp lực, độ kín, chất lượng: có đầy đủ hồ sơ, nguồn gốc, kiểm tra bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình vận hành.

- Các kho chứa nguyên, nhiên liệu luôn có quy định về nghiêm ngặt về quy trình nạp, mang đi sử dụng và giảm thiểu tối đa sự rơi vãi, đồng thời phải chấp hành đúng quy định về PCCC.

c. Sự cố ô nhiễm do bụi và khí thải:

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý khí thải; thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc; kịp thời sửa chữa những thiết bị hư hỏng, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải luôn hoạt động khi cơ sở đang sản xuất.

- Tổ chức vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị, thay thế vật tư định kỳ.

- Khi có sự cố hệ thống xử lý khí thải, cơ sở tạm ngưng sản xuất, khắc phục sự cố trước khi hoạt động lại.

- Định kỳ họp đồng với đơn vị có chức năng quan trắc khí thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.

d. Sự cố ô nhiễm nước thải

- Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải có công suất xử lý phù hợp, đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở.

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc; kịp thời sửa chữa những thiết bị hư hỏng, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn hoạt động trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

- Xây dựng bể thu gom có thể tích lớn (50 m³) và bố trí bồn chứa nước sau xử lý, đảm bảo cho việc lưu chứa nước thải để sửa chữa khắc phục, đồng thời thông báo cho toàn cơ sở hạn chế phát sinh nước thải khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Định kỳ họp đồng với đơn vị có chức năng quan trắc khí thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.

e. Phòng chống thiên tai

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu vững chắc và có biện pháp chèn chống trước mùa mưa bão để hạn chế thiệt hại do thiên tai.

- Xây dựng phương án phòng chống bão để kịp thời tổ chức ứng phó khi có thiên tai xảy ra.

- Vào mùa mưa bão, Công ty thường xuyên liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Trồng cây xanh

Công ty trồng các loại cây xanh, bồn hoa cây cảnh trong khuôn viên của cơ sở với diện tích 1.817 m², chiếm 15% tổng diện tích của cơ sở. Cây xanh có tác dụng hạn chế lan truyền tiếng ồn, tạo cảnh quang môi trường và điều kiện vi khí hậu tốt cho cơ sở.

b. Giảm thiểu tác động do nhiệt thừa và cải thiện môi trường lao động

Để giảm thiểu tác động do nhiệt thừa phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc thiết bị, đảm bảo môi trường lao động cho công nhân trong nhà xưởng, Công ty đã lắp đặt hệ thống quạt thông gió, làm mát bằng tấm cooling pad như sau:

Bảng 7. Công trình, thiết bị thông gió, làm mát

STT	Hạng mục	Công trình, thiết bị
1	Nhà xưởng	- Quạt hút (40.000 m ³ / giờ): 17 cái. - Cooling pad: 109 m ² .
2	Xưởng cắt	- Quạt hút (40.000 m ³ / giờ): 05 cái. - Cooling pad: 16,2 m ² .
3	Nhà ăn	- Máy làm mát (18.000 m ³ /giờ): 06 cái.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ quá trình vệ sinh của công nhân viên, từ nhà ăn và nước thải xử lý khí thải lò hơi (01 tuần xả 01 lần).

- Lưu lượng nước thải tối đa: 30 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải xả vào cống thoát nước chung của CCN Tây An.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 8. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn ²
1	pH	-	5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	50
3	TSS	mg/l	100
4	TDS	mg/l	1000
5	Sunfua	mg/l	4
6	Amoni	mg/l	10
7	Nitrat	mg/l	50
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Cống thoát nước chung của CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tọa độ: X = 1748374, Y = 553841.

+ Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống Ø34mm ra cống thoát nước chung của CCN Tây An.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

² QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K = 1.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải lò hơi.
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải lò hơi sau xử lý xả ra môi trường qua ống khói cao 15m.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 9. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn ³
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	SO ₂	mg/Nm ³	500
3	NO _x	mg/Nm ³	850
4	CO	mg/Nm ³	1000

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Khí thải lò hơi sau xử lý xả ra môi trường qua ống khói cao 15m của cơ sở tại CCN Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1748376, Y = 554153.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn 8 giờ giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) 85dBA. Trong mọi thời điểm khi làm việc, mức áp âm cực đại (Max) không vượt quá 115 dBA (theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).

³ Theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B, hệ số Kp=1, Kv=1.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, định kỳ 06 tháng/lần Công ty phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở. Kết quả quan trắc trong năm 2021 như sau:

Bảng 10. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý, năm 2021⁴

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả		QCVN 14:2008/BTNMT ⁵ , cột B
			27/4/2021	14/10/2021	
1	pH	-	7,31	6,7	5 - 9
2	TSS	mg/l	42,6	18	100
3	TDS	mg/l	170	674	1000
4	BOD ₅	mg/l	26,5	58	50
5	Amoni	mg/l	4,122	5,01	10
6	Nitrat	mg/l	1,082	1,79	50
7	Phosphat	mg/l	0,457	1,58	10
8	Sunfua	mg/l	<0,03	<0,02	4
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	0,5	1,2	20
10	Chất HDBM	mg/l	0,34	0,28	10
11	Coliform	MPN/100ml	3400	43	5000

Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở khi đổ ra cống thoát nước chung của CCN Tây An trong năm 2021 cho thấy nồng độ tất cả các thông số đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B. Điều này chứng tỏ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở hoạt động ổn định và có hiệu quả, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, định kỳ 06 tháng/lần Công ty phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc khí thải lò hơi sau xử lý của cơ sở. Kết quả quan trắc trong năm 2021 như sau:

⁴ Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại vị trí đổ ra cống thoát nước chung; Đơn vị quan trắc: Đài khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ (27/4/2021); Phân viện khoa học an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường miền Trung (14/10/2021).

⁵ QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Bảng 11. Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý, năm 2021⁶

STT	Thông số	ĐVT	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT ⁷ , cột B
			10/6/2021	14/10/2021	
1	Bụi	mg/Nm ³	5,53	45,4	200
2	SO ₂	mg/Nm ³	15,6	2,6	500
3	NO ₂	mg/Nm ³	77	6,6	850
4	CO	mg/Nm ³	501,3	284	1000

Nhận xét: Kết quả quan trắc khí thải lò hơi sau xử lý của cơ sở trong năm 2021 cho thấy nồng độ các thông số quan trắc đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, chứng tỏ hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở hoạt động ổn định và hiệu quả, đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

⁶ Vị trí lấy mẫu: Khí thải lò hơi sau hệ thống xử lý (ống khói); Đơn vị quan trắc: Phân viện khoa học an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường miền Trung.

⁷ QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nước thải và khí thải lò hơi) của cơ sở sau khi được cấp giấy phép môi trường như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở là 01 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Bảng 12. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

TT	Các công trình xử lý chất thải	Công suất	Thời gian bắt đầu và kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải	48 m ³ /ngày.đêm	Thời gian cụ thể Công ty sẽ thông báo bằng văn bản đến cơ quan chức năng theo quy định sau khi cơ sở được cấp GPMT	60%
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	7.000 m ³ /giờ		57%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Theo khoản 5 điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Công ty đề xuất kế hoạch quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình, thiết bị xử lý chất thải của cơ sở như sau:

Bảng 13. Kế hoạch quan trắc chất thải trong thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Loại mẫu	Ký hiệu	Số lượng	Vị trí	Tần suất	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc
1	Nước thải	NT1	01	Nước thải trước xử lý tại bể thu gom.	01 lần	Thời gian quan trắc Công ty sẽ thông báo cụ thể trong văn bản thông báo kế hoạch vận hành	pH, TSS, TDS, BOD ₅ , sunfua, amoni, dầu mỡ ĐTV, nitrat, tổng các chất HDBM, phosphat, coliform (11 thông số)
		NT2	01	Nước thải sau xử lý đổ ra cống thoát nước chung của CCN.	03 lần (01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp)		

STT	Loại mẫu	Ký hiệu	Số lượng	Vị trí	Tần suất	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc
2	Khí thải	KT	01	Ống khói khí thải lò hơi.	03 lần (01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp)	thử nghiệm sau khi được cấp GPMT.	Lưu lượng, bụi tổng; SO ₂ ; NO ₂ ; CO (05 thông số)

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Quan trắc nước thải:

- Vị trí: Nước thải sau xử lý đổ ra công thoát nước chung của CCN Tây An.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, TSS, TDS, BOD₅, sunfua, amoni, dầu mỡ ĐTV, nitrat, tổng các chất HDBM, phosphat, coliform (11 thông số).
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1.

b) Quan trắc khí thải:

- Vị trí: Ống khói khí thải lò hơi.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng; SO₂; NO₂; CO (05 thông số).
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Căn cứ vào khoản 2, điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số của Luật Bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022 thì dự án không thuộc trường hợp phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ vào khoản 2, điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số của Luật Bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022 thì dự án không thuộc trường hợp phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường khác

- Giám sát CTR thông thường:
 - + Vị trí giám sát: Toàn cơ sở
 - + Tần suất giám sát: Liên tục
 - + Nội dung giám sát: Việc thu gom, lưu giữ và xử lý.
 - + Cơ sở so sánh, đánh giá: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Giám sát CTNH:

- + Vị trí giám sát: Toàn cơ sở
- + Tần suất giám sát: Liên tục
- + Nội dung giám sát: Việc thu gom, lưu giữ và xử lý.
- + Cơ sở so sánh, đánh giá: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện: 20 triệu đồng/năm.

Trách nhiệm thực hiện: Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

Chế độ báo cáo: Định kỳ 01 lần/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian 02 năm gần đây, không có đợt kiểm tra, thanh tra nào về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 cam kết:

- Cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường, cụ thể:

+ Nước thải: Xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B.

+ Khí thải: Xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất cô cơ, cột B.

+ Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: Tuân thủ quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra, Công ty cam kết tuân thủ các TCVN, QCVN có liên quan khác theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam năm 2020 cũng như các Nghị định, Thông tư, Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường và các quy định, quy chế về bảo vệ môi trường có liên quan trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400100457, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/11/2018.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400100457-007, do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/01/2022.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC085114, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 ngày 16/7/2021.
4. Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 17/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 về việc Phê duyệt Dự án đầu tư Xí nghiệp may Duy Trung tại xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam trực thuộc công ty.
5. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 849/GXN-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Duy Xuyên.
6. Công văn số 2013/UBND-TNMT ngày 05/11/2019 của UBND huyện Duy Xuyên về việc cho phép điều chỉnh nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường.
7. Công văn số 25/CV-CT ngày 01/4/2021 của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 về việc xin hướng dẫn điều chỉnh bổ sung phương án trong kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Xí nghiệp may Duy Trung.
8. Công văn số 325/TNMT ngày 06/5/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duy Xuyên về việc phúc đáp văn bản số 25/CV-CT ngày 01/4/2021 của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.
9. Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 3876/HĐ-CTN ngày 05/02/2018 giữa Công ty Cổ phần cấp thoát nước Quảng Nam và Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.
10. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt số 33/DX22 ngày 10/02/2022 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 – Xí nghiệp may Duy Trung và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam.
11. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại số 393/CTNH21 ngày 30/6/2021 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 – Xí nghiệp may Duy Trung và Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam.
12. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.
13. Phiếu kết quả quan trắc môi trường năm 2021.
14. Hồ sơ kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải công suất 48 m³/ngày.đêm.
15. Tài liệu kỹ thuật lò hơi.
16. Các bản vẽ liên quan của cơ sở.